

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 52

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B02a/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	4	9.608	2.633
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5	3.473	1.178.325
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	19.615.054	9.883.853
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		19.315.054	9.883.853
2.	Cho vay các TCTD khác		300.000	-
IV.	Cho vay khách hàng		22.122.865	23.956.552
1.	Cho vay khách hàng	7	22.469.971	24.352.548
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(347.106)	(395.996)
V.	Chứng khoán đầu tư	9	1.569.764	2.005.084
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.621.816	2.061.694
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(52.052)	(56.610)
VI.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	150.432	450.432
1.	Đầu tư dài hạn khác		154.206	454.206
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.774)	(3.774)
VII.	Tài sản cố định		78.352	81.882
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	28.826	30.426
a.	Nguyên giá TSCĐ		106.930	106.377
b.	Hao mòn TSCĐ		(78.104)	(75.951)
2.	Tài sản cố định vô hình	12	49.526	51.456
a.	Nguyên giá TSCĐ		92.421	92.421
b.	Hao mòn TSCĐ		(42.895)	(40.965)
VIII.	Tài sản Có khác	13	1.311.107	4.639.160
1.	Các khoản phải thu		448.740	3.716.004
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		930.193	971.182
3.	Tài sản Có khác		122.115	139.900
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(189.941)	(187.926)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			44.860.655	42.197.921

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị: Triệu VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	15.937.519	15.062.889
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		9.557.500	8.768.600
2.	Vay các TCTD khác		6.380.019	6.294.289
II.	Tiền gửi của khách hàng	15	5.363.713	4.136.332
III.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	16	65.114	13.371
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	7.305.256	7.421.333
V.	Phát hành giấy tờ có giá	18	10.839.000	10.254.000
IV.	Các khoản nợ khác	19	940.258	974.916
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		791.880	717.752
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		148.378	257.164
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		40.450.860	37.862.841
V.	Vốn chủ sở hữu	20	4.409.795	4.335.080
1.	Vốn của TCTD		3.512.968	3.512.968
a.	Vốn điều lệ		3.510.640	3.510.640
b.	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
2.	Quỹ của TCTD		509.702	454.834
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		192	
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		386.933	367.278
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.860.655	42.197.921

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B02a/TCTDBan hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh khác	34	677.524	927.524
2.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	35	296.952	284.195
3.	Nợ khó đòi đã xử lý	36	2.074.055	1.946.154
4.	Tài sản và chứng từ khác	37	531.350	920.917
			3.579.881	4.078.790


Nguyễn Thị Trang
Người lập

Tống Nhật Linh
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc
Người duyệt

Ngày 05 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	865.741	708.011	865.741	708.011
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(785.288)	(439.098)	(785.288)	(439.098)
I.	Thu nhập lãi thuần		80.453	268.913	80.453	268.913
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		25.034	34.479	25.034	34.479
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(14.845)	(39.503)	(14.845)	(39.503)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	10.189	(5.024)	10.189	(5.024)
III.	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	(24.528)	640	(24.528)	640
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	28.594	2.880	28.594	2.880
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		501	1.871	501	1.871
6.	Chi phí hoạt động khác		-	(63)	-	(63)
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	501	1.808	501	1.808
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	96.830	330	96.830	330
VII.	Chi phí hoạt động	28	(45.203)	(61.166)	(45.203)	(61.167)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		146.836	208.381	146.836	208.380
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(40.720)	(63.630)	(40.720)	(63.630)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		106.116	144.751	106.116	144.751
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(20.766)	-	(20.766)	-
XI.	Chi phí thuế TNDN		(20.766)	-	(20.766)	-
XII.	Lợi nhuận sau thuế		85.350	144.751	85.350	144.751
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	20	236	400	236	400



Nguyễn Thị Trang
 Người lập



Tống Nhật Linh
 Kế toán trưởng





Nguyễn Hoàng Hải
 Tổng Giám đốc
 Người duyệt

Ngày 05 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B04a/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	898.893	515.032
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(711.160)	(392.135)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	18.026	(12.953)
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	(492)	5.320
05.	Thu nhập/(Chi phí) khác	344	1.808
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	157	-
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(60.147)	(62.334)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(69.559)	(51.047)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	76.062	3.691
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	5.217.376	(2.757.831)
09.	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(300.000)	(2.838.216)
10.	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	439.878	(244.873)
11.	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	1.882.577	(1.621.227)
12.	(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(89.610)	-
13.	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	3.284.531	1.946.485
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	2.573.083	5.658.568
14.	(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	874.630	2.988.929
15.	(Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng	1.227.381	516.208
16.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	585.000	1.450.000
17.	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(116.077)	671.326
18.	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	51.743	-
19.	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(41.639)	27.960
20.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(7.955)	4.145
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.866.521	2.904.428
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(35)	(2.659)
02.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(13.733)
03.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	396.000	-
04.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	830	330
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	396.795	(16.062)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị: Triệu VND	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(184)	(583)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(184)	(583)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	8.263.132	2.887.783
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	11.064.811	5.493.931
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	192	(456)
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Xem Thuyết minh số 30)	19.328.135	8.381.258



Nguyễn Thị Trang
Người lập



Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc
Người duyệt

Ngày 05 tháng 04 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 1464/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 9 năm 2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 7 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ mười bốn ngày 04 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 3.510.640.310.000 VND.

Mạng lưới và hoạt động

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai (02) chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Huy động vốn dưới các hình thức nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước;
- ▶ Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp và cho vay tiêu dùng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác; và
- ▶ Các hoạt động khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng bao gồm mở và quản lý tài khoản tiền gửi, tiền vay cho khách hàng; góp vốn mua cổ phần; đại lý kinh doanh bảo hiểm; cung ứng dịch vụ tư vấn; cung ứng dịch vụ quản lý và bảo quản tài sản; mua bán trái phiếu Chính phủ; kinh doanh ngoại hối

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 421 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 455 người).

Hội đồng thành viên

Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch	Từ ngày 24 tháng 03 năm 2023
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên	Từ ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Mạnh Linh	Thành viên	Từ ngày 10 tháng 06 năm 2020
Ông Mai Danh Hiền	Thành viên	Từ ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên độc lập	Từ ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Hoài Nam	Thành viên độc lập	Từ ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên độc lập	Từ ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch	Đến ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên	Đến ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên độc lập	Không còn là Thành viên độc lập từ ngày 17 tháng 03 năm 2023
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên	Đến ngày 17 tháng 03 năm 2023
Bà Nguyễn Thúy Trang	Thành viên độc lập	Đến ngày 17 tháng 03 năm 2023

Ban điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020
Ông Đào Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2015
Ông Mai Danh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021
Bà Tôn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023
Ông Lâm Nguyễn Thiện Nhơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023
Ông Mai Xuân Đông	Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2012
Ông Tống Nhật Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Long Giang	Trưởng Ban	Từ ngày 20 tháng 03 năm 2023
Bà Lê Khánh Ngọc	Thành viên	Từ ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nghiêm Khắc Đạt	Thành viên	Từ ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng Ban	Đến ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Long Giang	Thành viên	Đến ngày 20 tháng 03 năm 2023
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên	Đến ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên	Đến ngày 17 tháng 03 năm 2023

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/03/2023)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu VND” hoặc “triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến việc nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng triệu đồng Việt Nam (“triệu VND” hoặc “triệu đồng”) và được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Công ty khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Theo Thông tư 11, Công ty không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05a/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới hoặc bằng một (01) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một (01) năm đến năm (05) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm (05) năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11.

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại cả tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng

Công ty áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc phân loại nợ sẽ được tham khảo đến một số yếu tố định tính (nếu có). Cụ thể, Công ty phân loại nợ vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau khi đã thực hiện các biện pháp thu hồi nợ từ khách hàng như gọi điện thoại, gửi tin nhắn bằng văn bản, gửi thư nhắc nhở và đến nơi cư trú của khách hàng:

- Khách hàng có khó khăn về tài chính như thất nghiệp hoặc các biến cố không mong muốn (tai nạn cá nhân hoặc bệnh tật,...) dẫn đến việc chậm thanh toán;
- Khách hàng không thể liên lạc được;
- Khách hàng đã bán nhà hoặc bỏ trốn sau khi giải ngân khoản vay;
- Khách hàng đã mất hoặc đang ngồi tù, người thân của khách hàng không trả nợ thay;
- Khả năng trả nợ của khách hàng liên tục suy giảm sau khi Công ty đánh giá lại.

Theo Thông tư 11, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 03 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 03 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 03. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 11. Các khoản nợ được phân loại là nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 được xác định bằng dư nợ tại ngày 31 tháng 03 nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 03.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B05a/TCTD**Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11.

Ngoài ra, Công ty trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 11 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 03 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN (“Thông tư 09”) quy định về hoạt động mua, bán nợ của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Công ty;
 - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Công ty.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết. Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11/2021.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

506
IG
CH
PH
N
PH

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Công ty tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20
Thuê hoạt động	

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước đang được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị theo đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay lại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Vốn và các quỹ dự trữ

Vốn điều lệ của Công ty được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Công ty liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá.

Công ty thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau:

Loại quỹ	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa	Mục đích sử dụng
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi xử lý bằng dự phòng đã trích lập trước đó

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ghi nhận thu nhập và chi phí**Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Chi phí hoa hồng môi giới bao gồm chi phí cho đại lý, các bên thứ ba và môi giới cho vay được hạch toán phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 9 đến 22 tháng theo thời hạn trung bình mà khoản vay tồn tại trên nội bảng tính theo các nhóm sản phẩm. Các khoản phí dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Doanh thu và chi phí khác

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Công ty hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Công ty sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.



CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính (xem Thuyết minh số 41). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm cuối năm tài chính.

Lợi ích của nhân viên***Trợ cấp nghỉ hưu***

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05a/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN MẶT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	9.370	2.397
Tiền mặt bằng ngoại tệ	238	236
	9.608	2.633

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	3.449	1.178.301
- Bằng ngoại tệ	24	24
	3.473	1.178.325

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Trong kỳ, Công ty đã duy trì tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	10.964.364	1.604.465
- Bằng VND	10.728.177	1.365.714
- Bằng ngoại tệ	236.187	238.751
Tiền gửi có kỳ hạn	8.350.690	8.219.388
- Bằng VND	7.646.590	7.524.188
- Bằng ngoại tệ	704.100	755.200
	19.315.054	9.883.853
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	300.000	-
	300.000	-
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19.615.054	9.883.853

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.650.690	8.279.388
	8.650.690	8.279.388

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	19.070.989	20.809.475
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.398.982	3.543.073
	22.469.971	24.352.548

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ tiêu chuẩn	21.670.645	23.532.555
Nợ cần chú ý	255.459	278.155
Nợ dưới tiêu chuẩn	139.489	154.988
Nợ nghi ngờ	334.898	285.703
Nợ có khả năng mất vốn	69.480	101.147
	22.469.971	24.352.548

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	5.797.190	6.923.616
Nợ trung hạn	10.044.508	10.684.498
Nợ dài hạn	6.628.273	6.744.434
	22.469.971	24.352.548

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	20.180.210	21.863.038
- Công ty TNHH Nhà nước	3.278.628	3.157.310
- Công ty TNHH khác	11.485.074	12.352.135
- Công ty Cổ phần Nhà nước	194.045	462.431
- Công ty cổ phần khác	5.222.463	5.891.162
Cho vay cá nhân	2.289.761	2.489.510
	22.469.971	24.352.548

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	166.358	167.295
Công nghiệp chế biến, chế tạo	341.376	354.157
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.633.427	6.093.198
Xây dựng	5.050.768	5.358.778
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.102.114	3.303.645
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	192.760	192.774
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.844.317	2.985.202
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	278.813	431.125
Hoạt động làm thuê trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2.306.326	2.469.251
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.611.506	1.707.130
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	139.150	150.000
Hoạt động dịch vụ khác	634.879	977.316
Ngành khác	168.177	162.677
	22.469.971	24.352.548

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(179.098)	(214.110)
Dự phòng chung	(168.008)	(181.886)
	<u>(347.106)</u>	<u>(395.996)</u>

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ này	(181.886)	(214.110)	(395.996)
Dự phòng hoàn nhập/(trích lập) trong kỳ này	13.878	(54.598)	(40.720)
Sử dụng dự phòng trong kỳ này	-	89.610	89.610
Số dư cuối kỳ này	<u>(168.008)</u>	<u>(179.098)</u>	<u>(347.106)</u>

Biến động số dư dự phòng cho vay khách hàng kỳ trước:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ trước	(125.667)	(95.095)	(220.762)
Dự phòng hoàn nhập/(trích lập) trong kỳ trước	(12.212)	(51.418)	(63.630)
Số dư cuối kỳ trước	<u>(137.879)</u>	<u>(146.513)</u>	<u>(284.392)</u>

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.621.816	2.061.694
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>783.194</i>	<i>788.444</i>
- Chứng khoán Chính phủ	252.571	253.453
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	263.470	263.991
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	267.153	271.000
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>838.622</i>	<i>1.273.250</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	179.477	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	659.145	1.273.250
	1.621.816	2.061.694
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(52.052)	(56.610)
- Dự phòng giảm giá	(41.913)	(52.351)
- Dự phòng chung	(2.004)	(2.033)
- Dự phòng cụ thể	(8.135)	(2.226)
	1.569.764	2.005.084
Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	371.547	335.412
Nợ cần chú ý	-	131.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	127.153	-
	498.700	466.412

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ này	(52.351)	(2.033)	(2.226)	(56.610)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	10.438	29	(5.909)	4.558
Số dư cuối kỳ này	(41.913)	(2.004)	(8.135)	(52.052)
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ trước	(20.934)	(14.880)	-	(35.814)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.800)	-	-	(1.800)
Số dư cuối kỳ trước	(22.734)	(14.880)	-	(37.614)

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	154.206	454.206
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.774)	(3.774)
	150.432	450.432

Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	(3.774)	(880)
Hoàn nhập/(Trích lập) trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(3.774)	(880)

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	8.280	50.264	21.611	24.407	1.815	106.377
Mua sắm trong kỳ	-	518	-	-	35	553
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	8.280	50.782	21.611	24.407	1.850	106.930
Tại ngày đầu kỳ	(2.124)	(31.485)	(21.558)	(19.475)	(1.309)	(75.951)
Khấu hao trong kỳ	(83)	(1.496)	(20)	(540)	(14)	(2.153)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	(2.207)	(32.981)	(21.578)	(20.015)	(1.323)	(78.104)
Tại ngày đầu kỳ	6.156	18.779	53	4.932	506	30.426
Tại ngày cuối kỳ	6.073	17.801	33	4.392	527	28.826

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 48.041 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 48.041 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu kỳ	18.244	71.045	3.132	92.421
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	18.244	71.045	3.132	92.421
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày đầu kỳ	-	(40.305)	(660)	(40.965)
Khấu hao trong năm	-	(1.765)	(165)	(1.930)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	(42.070)	(825)	(42.895)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	18.244	30.740	2.472	51.456
Tại ngày cuối kỳ	18.244	28.975	2.307	49.526

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 19.518 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 19.518 triệu VND).

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu (i)	448.740	3.716.004
Các khoản lãi, phí phải thu	930.193	971.182
Tài sản Có khác (ii)	122.115	139.900
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iii)	(189.941)	(187.926)
	1.311.107	4.639.160

i) Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	4.146	2.854.176
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	560	560
Mua sắm tài sản cố định	731	1.250
Các khoản phải thu nội bộ	41.236	5.913
Các khoản phải thu bên ngoài	402.067	854.105
	448.740	3.716.004

ii) Tài sản có khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ, dụng cụ, vật liệu	357	340
Chi phí chờ phân bổ	121.758	139.560
	122.115	139.900

iii) Dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
- Phải thu từ các khoản phải thu bên ngoài	(140.366)	(140.366)
- Khoản khác	(49.575)	(47.560)
	(189.941)	(187.926)

Biến động số dư dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác trong kỳ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	(184.621)	(184.621)
(Trích lập) trong kỳ	(5.320)	-
Số dư cuối kỳ	(189.941)	(184.621)

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	9.557.500	8.768.600
Tiền gửi có kỳ hạn	9.557.500	8.768.600
- Bằng VND	8.853.400	8.768.600
- Bằng ngoại tệ	704.100	-
Vay các TCTD khác	6.380.019	6.294.289
- Bằng VND	4.056.489	4.571.489
- Bằng ngoại tệ	2.323.530	1.722.800
	<u>15.937.519</u>	<u>15.062.889</u>

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	4.117	6.342
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.117	6.342
Tiền gửi có kỳ hạn	5.359.488	4.129.882
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.359.488	4.129.882
Tiền gửi ký quỹ	108	108
	<u>5.363.713</u>	<u>4.136.332</u>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	5.358.625	4.131.204
- Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	1.026.816	1.470.705
- Công ty TNHH khác	184.062	495.835
- Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	710.000	730.000
- Công ty Cổ phần khác	3.437.747	1.434.664
Tiền gửi của các đối tượng khác	5.088	5.128
	<u>5.363.713</u>	<u>4.136.332</u>

16. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá trên hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)		Giá trị thuần
		Tài sản	Nợ phải trả	
		Triệu VND	Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023				
Công cụ tài chính				
- <i>Giao dịch hoán đổi</i>	11.236.834	-	(65.114)	(65.114)
	11.236.834	-	(65.114)	(65.114)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Công cụ tài chính				
- <i>Giao dịch hoán đổi</i>	8.414.971	1.083	(14.454)	(13.371)
	8.414.971	1.083	(14.454)	(13.371)

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	507.576	507.576
Bằng ngoại tệ	6.797.680	6.913.757
	7.305.256	7.421.333

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	1.901.000	1.079.000
- <i>Chứng chỉ liền gửi bằng VND</i>	1.901.000	1.079.000
Từ 12 tháng đến 05 năm	7.113.000	7.350.000
- <i>Chứng chỉ tiền gửi bằng VND</i>	7.113.000	7.350.000
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến 05 năm	100.000	100.000
- <i>Trái phiếu bằng VND</i>	100.000	100.000
Trên 05 năm	1.725.000	1.725.000
- <i>Trái phiếu bằng VND</i>	1.725.000	1.725.000
	10.839.000	10.254.000

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	791.880	717.752
Các khoản phải trả và công nợ khác	148.378	257.164
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	-	21.042
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.686	72.022
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27.352	24.480
Các khoản phải trả bên ngoài	98.340	139.620
- <i>Cổ tức phải trả</i>	24.891	25.075
- <i>Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng</i>	43.900	47.057
- <i>Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư</i>	2.631	11.986
- <i>Chi phí trích trước</i>	5.211	10.172
- <i>Các khoản chờ thanh toán khác</i>	21.707	45.330
	<u>940.258</u>	<u>974.916</u>

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05 a/TCTD
 Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Quý Đầu tư phát triển		Quý Dự phòng tài chính		Quý dự trữ bổ sung Vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		Chênh lệch tỷ giá		Tổng cộng	
	Triệu VND	3.510.640	Triệu VND	30.770	Triệu VND	282.709	Triệu VND	141.355	Triệu VND	367.278	Triệu VND	2.328	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ này																4.335.080
Tăng trong kỳ																
Tăng/giảm vốn trong kỳ														192		192
Lợi nhuận trong kỳ										85.350						85.350
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước						36.579		18.289								54.868
Giảm trong kỳ																
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước										(65.695)						(65.695)
Số dư cuối kỳ này		3.510.540		30.770		319.288		159.644		386.933		2.328		192		4.409.795

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/H-Q-ĐHĐCĐ-TCDL ngày 17 tháng 03 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022

Trích các quỹ	Tỷ lệ %	Số tiền Triệu VND
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00	18.289
- Quỹ dự phòng tài chính	10,00	36.579
- Quỹ khen thưởng	1,00	3.658
- Quỹ phúc lợi	1,00	3.658
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH	0,96	3.511
Tổng trích quỹ		65.695

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B05 a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Chi tiết cổ phiếu của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	351.064.031	351.064.031
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	351.064.031	351.064.031
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>351.064.031</i>	<i>351.064.031</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	351.064.031	351.064.031
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>351.064.031</i>	<i>351.064.031</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	85.350	144.751
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu VND) (*)	(2.526)	(5.066)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	82.824	139.685
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (cổ phiếu)	351.064.031	304.707.628
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	236	458

(*) Tỷ lệ tạm trích được lấy tương đương theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 17 tháng 03 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Trình bày lại

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 17 tháng 03 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm, theo đó số tiền trích vào Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	<u>Trước điều chỉnh</u>	<u>Sau điều chỉnh</u>
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	144.751	144.751
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu VND)	(5.066)	(4.285)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	139.685	140.466
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (cổ phiếu)	304.707.628	351.064.031
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	458	400

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B05 a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Chi tiết vốn đầu tư của Công ty:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Ông Nguyễn Hoàng Hải	172.991	172.991	4,93	172.991	172.991	4,93
Các cổ đông khác	3.337.649	3.337.649	95,07	3.337.649	3.337.649	95,07
	3.510.640	3.510.640	100,00	3.510.640	3.510.640	100,00

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	116.303	137.058
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	735.450	511.493
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	13.988	59.460
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	13.988	59.460
	865.741	708.011

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	294.835	200.525
Chi phí lãi tiền vay	189.573	108.448
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	206.604	100.714
Chi phí hoạt động tín dụng khác	94.276	29.411
	785.288	439.098

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25.034	34.479
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	118	31
- Dịch vụ môi giới, bảo hiểm	3.862	10.223
- Dịch vụ khác	21.054	24.225
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(14.845)	(39.503)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(872)	-
- Dịch vụ thanh toán	(625)	(481)
- Dịch vụ hoa hồng, môi giới bảo hiểm	(5.708)	(22.735)
- Dịch vụ khác	(7.640)	(16.287)
	10.189	(5.024)

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B05 a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

24. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	847	779
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	830	779
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	17	-
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	(25.375)	(139)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(106)	(139)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(25.269)	-
	(24.528)	640

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	35.381	4.796
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(11.345)	(116)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	4.558	(1.800)
	28.594	2.880

26. LÃI THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	501	1.871
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	157	-
- Thu nhập khác	344	1.871
Chi phí hoạt động khác	-	(63)
- Chi phí khác	-	(63)
	501	1.808

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức được nhận trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	830	330
- Từ chứng khoán đầu tư	555	-
- Từ đầu tư dài hạn	275	330
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	96.000	-
	96.830	330

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	98	74
Chi phí cho nhân viên	23.809	39.950
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	20.594	34.858
- Các khoản chi đóng góp theo lương	2.171	3.342
- Chi trợ cấp	11	109
- Các khoản chi khác	1.033	1.641
Chi về tài sản	8.868	12.114
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	4.083	3.624
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	7.108	9.028
Trong đó:		
- Công tác phí	693	768
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	222	826
Trích lập dự phòng rủi ro	5.320	-
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro Tài sản Có khác	5.320	-
	45.203	61.166

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	40.720	63.630
	40.720	63.630

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ (*)	9.608	2.633
Tiền gửi tại NHNN (*)	3.473	1.178.325
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	10.964.364	1.604.465
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	8.350.690	8.279.388
	19.328.135	11.064.811

(*) Số dư tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4, 5 và số 6.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B05 a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	443	513
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	19.799	33.765
2. Tiền thưởng	3.154	1.999
3. Thu nhập khác	871	1.389
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	23.824	37.153
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	22,35	21,93
6. Thu nhập bình quân tháng	26,89	24,14

32. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	232	330	(392)	170
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.559	20.766	(69.559)	20.766
Các loại thuế khác	2.231	12.221	(12.702)	1.750
	72.022	33.317	(82.653)	22.686

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá	9.479.377	9.632.135
Bất động sản	50.722.847	60.701.647
Các loại tài sản bảo đảm khác	75.344.823	75.346.329
	135.547.047	145.680.111

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐI RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Công ty phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH. (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B05 a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2023:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết bảo lãnh	677.524	927.524
Bảo lãnh thanh toán	644.260	894.260
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	26.512	26.512
Bảo lãnh khác	6.752	6.752

35. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	250.031	236.348
Lãi chứng khoán chưa thu được	39.447	40.623
Phí phải thu chưa thu được	7.474	7.224
	<u>296.952</u>	<u>284.195</u>

36. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	868.232	778.698
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.205.822	1.167.456
	<u>2.074.054</u>	<u>1.946.154</u>

37. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	14.394	14.394
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	516.956	906.523
	<u>531.350</u>	<u>920.917</u>

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B05 a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi tại các TCTD khác Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
				Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	22.769.971	19.318.527	677.524	11.236.834	1.621.816
	22.769.971	19.318.527	677.524	11.236.834	1.621.816

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư chủ yếu với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber (*)	Có ảnh hưởng
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (*)	Có ảnh hưởng
Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể

(*) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber và Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà được xem là bên liên quan do Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là ông Lê Mạnh Linh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại hai công ty này. Tại ngày 31/03/2023, ông Lê Mạnh Linh không còn đảm nhận chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cổ phiếu tại các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	75.789	75.789
Chứng chỉ tiền gửi của bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	212.000	179.000
Tiền gửi của các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	103.300	84.000
Lãi phải trả tiền gửi của các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	8.089	4.165

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B05 a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi từ trái phiếu tại các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	-	2.439
Chi phí lãi tiền gửi từ các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	3.051	-

Tổng thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	1.404	2.061
Thù lao của Hội đồng quản trị	498	747
Tiền lương, thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	372	1.720

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Lãi sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B05 a/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.
- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
 - *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

 - a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
 - b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
 - *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

 - a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B05 a/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*
 - a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.
- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B05 a/TCTD**Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Các công cụ tài chính của Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ			
	(Không bao gồm dự phòng)			
	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt	9.608	2.633	9.608	2.633
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	3.473	1.178.325	3.473	1.178.325
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19.615.054	9.883.853	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	22.469.971	24.352.548	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	1.621.816	2.061.694	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	154.206	454.206	(*)	(*)
Các khoản phải thu	406.213	3.708.281	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	930.193	971.182	(*)	(*)
	45.210.534	42.612.722		
Công nợ tài chính				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.937.519	15.062.889	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	5.363.713	4.136.332	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	65.114	13.371	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	7.305.256	7.421.333	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	10.839.000	10.254.000	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	791.880	717.752	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	98.340	139.620	(*)	(*)
	40.400.822	37.745.297		

(*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2023:

MẪU SỐ B05 a/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Tài sản tài chính

	Giữ đến ngày đáo hạn		Cho vay và các khoản phải thu		Sẵn sàng để bán		Tài sản khác		Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền mặt	9.608	-	-	-	-	-	-	-	9.608
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	3.473	-	-	-	-	3.473
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	19.615.054	-	-	-	-	-	19.615.054
Cho vay khách hàng	-	-	22.469.971	-	-	-	-	-	22.469.971
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	-	-	-	-	1.621.816	-	-	-	1.621.816
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	154.206	-	-	-	154.206
Các khoản phải thu	-	-	406.213	-	-	-	-	-	406.213
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	930.193	-	-	-	-	-	930.193
	9.608	-	43.424.904	-	1.776.022	-	-	-	45.210.534

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2023:

Toàn bộ công nợ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

41. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Công ty sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Công ty dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường*Rủi ro tiền tệ*

Công ty chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Công ty chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Công ty sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Công ty có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Công ty. Công ty cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2023:

CHỈ TIÊU	EUR	USD	Các loại	Tổng
	quy đổi	quy đổi	tiền tệ khác	
	Triệu VND	Triệu VND	được quy đổi	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	103	135	-	238
Tiền gửi tại NHNN	-	24	-	24
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	116	940.149	22	940.287
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	5.585.860	-	5.585.860
Cho vay khách hàng (*)	-	3.327.629	-	3.327.629
Tài sản Có khác (*)	724	50.707	1.174	52.605
Tổng tài sản	943	9.904.504	1.196	9.906.643
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.027.630	-	3.027.630
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	6.797.680	-	6.797.680
Các khoản nợ khác (*)	-	118.926	-	118.926
Tổng Nợ phải trả	-	9.944.236	-	9.944.236
Trạng thái tiền tệ nội bảng	943	(39.732)	1.196	(37.593)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	943	(39.732)	1.196	(37.593)

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào ngày 31 tháng 03 năm 2023:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	23.470	23.600
Euro (EUR)	25.766	25.322
Yên Nhật (JPY)	177	179
Đô la Úc (AUD)	15.758	15.956
Bảng Anh (GBP)	29.087	28.448

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra các tác động tiêu cực đến thu nhập, vốn của Công ty do những biến động bất lợi của lãi suất.

Rủi ro lãi suất của Công ty có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư (trừ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05a/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính

Các hoạt động của Công ty chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Công ty được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Công ty chưa trình bày các thông tin này.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05 a/TCTD
 Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

	Trong hạn					Tổng Triệu VND		
	Không chịu lãi	Quá hạn	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng		Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	9.608	-	-	-	-	-	-	9.608
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.473	-	-	-	-	3.473
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	17.464.364	2.150.690	-	-	-	-	19.615.054
Cho vay khách hàng (*)	200.000	488.532	11.659.449	6.050.241	402.313	1.724.539	790.416	22.469.971
Chứng khoán đầu tư (*)	838.622	127.153	-	-	140.000	-	516.041	1.621.816
Góp vốn, đầu tư dài hạn	154.206	-	-	-	-	-	-	154.206
Tài sản cố định	78.352	-	-	-	-	-	-	78.352
Tài sản Có khác (*)	1.129.912	371.136	-	-	-	-	-	1.501.048
Tổng tài sản	2.410.700	986.821	29.127.286	6.050.241	542.313	1.724.539	1.306.457	45.453.528
Tiền gửi và vay các TCTD khác								
Tiền gửi của khách hàng	-	8.834.700	4.959.319	1.186.750	956.750	-	-	15.937.519
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	65.114	-	60.037	139.285	103.264	4.981.112	-	5.363.713
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	124.933	124.933	4.924.626	2.130.764	7.305.256
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.207.000	1.584.000	4.361.000	362.000	1.725.000	10.839.000
Các khoản nợ khác (*)	148.378	-	212.446	-	-	-	-	940.258
Tổng nợ phải trả	213.492	10.727.161	6.805.790	3.034.968	5.545.947	10.267.738	3.855.764	40.450.860
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.197.208	986.821	18.400.125	3.015.273	(5.003.634)	(8.543.199)	(2.549.307)	5.002.668

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B05a/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Rủi ro tín dụng

Công ty chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Công ty đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Công ty cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Công ty chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Công ty gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính kế toán. Ngoài ra, Công ty còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty duy trì cơ cấu tài sản Có và tài sản nợ phù hợp, đồng thời tăng cường huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Công ty;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư (chứng khoán nợ) được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05a/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất hoặc theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và thay đổi theo hành vi khách hàng do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đến hạn của các tài sản Có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng dưới đây phân tích tài sản và công nợ tài chính của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng và theo phụ lục hợp đồng.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05 a/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

	Quá hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01-03 tháng	Trong hạn Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản						
Tiền mặt	-	-	-	-	-	9.608
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	3.473
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	254.512	254.020	2.150.690	5.479.125	11.192.610	19.615.054
Cho vay khách hàng (*)	127.153	-	-	140.000	-	22.469.971
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.621.816
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	154.206
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	78.352
Tài sản Có khác (*)	371.136	1.014.003	115.907	2	-	1.501.048
Tổng tài sản	732.801	254.020	4.112.892	5.619.127	11.192.610	45.453.528
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.959.319	2.143.500	-	15.937.519
Tiền gửi của khách hàng	-	-	60.037	242.549	4.981.112	5.363.713
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	65.114
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	249.866	4.924.626	7.305.256
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.207.000	5.945.000	362.000	10.839.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	579.434	-	-	940.258
Tổng nợ phải trả	-	10.340.653	6.805.790	8.580.915	10.267.738	40.450.860
Khe hở kỳ hạn	732.801	254.020	(2.692.898)	(2.961.788)	924.872	(113.581)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05a/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Trang
Người lập



Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc
Người duyệt

Ngày 05 tháng 04 năm 2023

